

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2021

**BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG**  
**NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**Khu vực Miền núi phía Bắc**  
**(Tuần từ 07/05 - 13/05/2021)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	58,4	2330	7	0	-11,4
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	50,0	2711	26	13,3	7,3
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	41,0	1568	-10	12,6	-10
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	82,0	1967	6	10,6	-1,7
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	12,4	1330	-6	4	-8,6
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	14,6	892	-14	6,5	-18,7
7	Sơn La	Sơn La	Đà	61,0	1028	-18	6	-27
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	10,0	1386	-11	-16	-32,4
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	25,5	1533	-4	-0,9	-32,1
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	18,0	1804	9	27,2	-28,4
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	10,1	2063	20	33,7	16,2
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	28,3	1837	5	26,6	-10,9
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	63,2	1638	8	9,5	-0,5
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	10,0	1797	0	2,5	10,2
15	Mù Cang Chải	Yên Bái	Thao	15,2	1428	-8	-12	-21
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	47,0	1601	-11	1,1	-14,7
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	10,0	2969	35	59,3	15,5
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	428,0	5239	30	19,6	-2
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	81,0	1707	36	12,8	-3,2
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	5,8	1552	5	-4,7	-15,7
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	43,8	1143	-21	-24,4	-29,9
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	30,1	1094	1	0,5	-18,7
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	59,3	1113	-11	-34,9	-35,7
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	17,0	1401	-5	-27,6	-33,5
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Bằng Giang	17,7	777	-33	-40,7	-59,7
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Lục Nam	28,2	933	-27	-18,3	-33,5
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	17,2	1036	-23	-9,9	-48,4
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	84,0	1409	-2	-20,6	-40,7
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	45,3	1149	-13	-29,5	-32,8
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	49,0	1063	-21	-36	-28,7
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	76,0	1385	-5	-22,6	-18
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	64,0	1409	-19	-24,3	-46,9

**Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 29/04/2021 đến 05/05/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 428mm, Ngân Sơn 84mm, Mường Lay 82mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh Đông Bắc và Việt Bắc có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 5-27%. Một số tỉnh Tây Bắc có lượng mưa cao hơn TBNN từ 6-32% như: Lai Châu, Hòa Bình, Lào Cai.

## 2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	55,6	-12,6	-22,5	-15,2	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	55,5	-22,0	-10,2	-24,3	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	77,5	35,6	-12,5	8,4	-22,5	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	45,7	0,0	20,3	-3,6	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	57,3	-4,6	-6,3	-8,9	Tăng

### Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 55,6% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 12,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 55,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 22,0% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 35,6% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 12,5 % so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 45,7% dung tích trữ thiết kế, xấp xỉ so với TBNN. Dung tích trữ thiết kế các hồ Nà Tâm, Nà Pàn, Lâu Xá ở mực nước chết (diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng là 41,3ha) và hồ Thắm Luông là 0,1%.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 57,3% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 4,6% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

## 3. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mực nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m <sup>3</sup> )	Mực nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m <sup>3</sup> )	W hồ dự báo tuần (%)	W hồ dự báo tháng (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mực nước hồ max cho phép	Mực nước min khuyến cáo				
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>										
1	Núi Cốc	42,87	0	46,2	48,25	7,5	118,59	69,33	84,43	Tích nước
<b>Tỉnh Điện Biên</b>										
2	Hồng Sắt	475,7	0	480,2	481,17	466	2,22	38,90	39,05	Tích nước
3	Pe Luông	518,06	0	525,22	527	514,4	2,266	23,46	23,46	Tích nước

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m <sup>3</sup> )	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m <sup>3</sup> )	W hồ dự báo tuần (%)	W hồ dự báo tháng (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo				
4	Nậm Ngạn	484,55	0	485,75	486,75	478	1,843	73,25	84,51	Tích nước
5	Huôi Phạ	1138,39	0	1140,66	1141,92	1126,4	5,939	74,75	77,71	Tích nước

**Nhận xét:** Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

#### 4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	122039	28450	93589	122039				
II	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	59320	29946	29374	59320				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	162699	44960	117739	162699				
IV	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	122133	29806	92327	122133				
V	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81600	27812	53788	81600				
	<b>Tổng</b>	<b>547791</b>	<b>160974</b>	<b>386817</b>	<b>547791</b>				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

## II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông xuân toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2021 trên 547.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Riêng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng nhiều hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 10% như: Nà Tâm, Nà Pàn, Thẩm Luông.....

Tính đến 6/5/2021 có 41,3 ha - thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn chuyển đổi cơ cấu cây trồng (diện tích phụ trách của công trình Nà Tâm và Lầu Xá). Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 13/05/2021**

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**